

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/KDTM-ST

Ngày 09 - 4 - 2026

“V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Vị

Bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Phú Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 03/2025/TLST-KDTM ngày 21 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2026/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A2 (A3)

Địa chỉ: Tầng A, 2, 3 Tòa G, C H, phường Ô, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mạnh H - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP A2.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh Q - Chức vụ: Thành viên Ban điều hành - Giám đốc Khối phê duyệt tín dụng kiêm Giám đốc khối xử lý nợ (theo văn bản ủy quyền số 76-1/UQ-TGD.26 ngày 26/02/2026).

Người được ủy quyền lại: Ông Phạm Tuấn A, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hữu M, ông Nguyễn Ngọc H2 (theo giấy ủy quyền số 220/UQ-TGD.26 ngày 25/3/2026), “ông A, ông H1, ông M vắng mặt; ông H2 có mặt”.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP A2: Công ty cổ phần P.

Địa chỉ: Tầng C, tòa nhà C, số H T, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Không Vũ Tuấn A1 – Tổng Giám đốc Công ty cổ phần P.

Pháp nhân đại diện theo ủy quyền: Ngân hàng TMCP A2 (A3) (theo hợp đồng ủy quyền số 389/UQ.VETRA-ABB ngày 22/10/2025).

Địa chỉ: Tầng A, 2, 3 Tòa G, C H, phường Ô, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mạnh H - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP A2.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh Q - Chức vụ: Thành viên Ban điều hành - Giám đốc Khối phê duyệt tín dụng kiêm Giám đốc khối xử lý nợ (theo văn bản ủy quyền số 76-1/UQ-TGD.26 ngày 26/02/2026).

Người được ủy quyền lại: Ông Phạm Tuấn A, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hữu M, ông Nguyễn Ngọc H2 (theo giấy ủy quyền số 220/UQ-TGD.26 ngày 25/3/2026), “ông A, ông H1, ông M vắng mặt; ông H2 có mặt”.

2. Bị đơn: Anh Hà Trọng D, sinh năm 1982 và chị Đỗ Thị D1, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ dân phố H, xã L, tỉnh Phú Thọ), “anh D, chị D1 vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người được ủy quyền lại của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP A2 là Công ty cổ phần P ông Nguyễn Ngọc H2 trình bày:

Ngày 26/11/2021, Ngân hàng TMCP A2 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) đã ký Hợp đồng cho vay từng lần số 10502/21/TD-TT/XXI.3 với vợ chồng anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 để cho anh D, chị D1 vay số tiền 300.000.000 đồng; mục đích vay: Vay tiêu dùng mua sắm đồ dùng gia đình; thời hạn vay: 60 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân; lãi suất trong hạn: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Số tiền thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng và anh D, chị D1 đã ký kết giấy nhận nợ số 10502/21.01 ngày 29/11/2021 để xác nhận đã giải ngân số tiền 300.000.000 đồng; lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu, lãi suất thay đổi lãi suất 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 13.

Ngày 23/3/2023, Ngân hàng TMCP A2 đã ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 999/23/TD/CN/148 với vợ chồng anh D và chị D1 để cho anh D, chị D1 vay số tiền 900.000.000 đồng; mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng; thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 23/3/2023 đến ngày 23/3/2024; lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Số tiền thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng và anh D, chị D1 đã ký kết 03 giấy nhận nợ gồm: Giấy nhận nợ số 999/23.03 ngày 07/02/2024, số tiền nhận nợ: 50.000.000 đồng; lãi suất 8,53%/năm trong 03 tháng đầu; áp dụng giảm phân quyền trưởng đơn vị, lãi suất được thay đổi định kỳ

03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Giấy nhận nợ số 999/23.04 ngày 07/02/2024, số tiền nhận nợ: 450.000.000 đồng; lãi suất 8,53%/năm trong 03 tháng đầu; áp dụng giảm phân quyền trưởng đơn vị, lãi suất được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Giấy nhận nợ số 999/23.05 ngày 15/02/2024, số tiền nhận nợ: 400.000.000 đồng; lãi suất 8,53%/năm trong 03 tháng đầu; áp dụng giảm phân quyền trưởng đơn vị, lãi suất được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân.

Lãi suất chậm trả: bằng 10%/năm được áp dụng với dư nợ lãi chậm trả.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, anh D và chị D1 đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 9038/21/TC-TT/XXI.3 ngày 26/11/2021, công chứng số: 4743, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/11/2021 tại Văn phòng C và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 56; diện tích 605,3m² (trong đó 100m² đất ở và 505,3m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ tại: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, số CR 236225, số vào sổ cấp GCN: CS01040 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/3/2019 cho anh Hà Trọng D và các tài sản gắn liền với đất.

Sau khi ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp, Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ cho anh D, chị D1 tổng số tiền 1.200.000.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng, anh D, chị D1 đã trả được tổng số tiền là 155.000.002 đồng nợ gốc và 33.541.226 đồng nợ lãi. Đến ngày 03/7/2024 anh D, chị D1 vi phạm nghĩa vụ nên khoản vay chuyển thành nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu trả nợ nhưng anh D, chị D1 vẫn không thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP A2 tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 19/7/2025 là 1.245.059.556 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.044.999.998 đồng và nợ lãi là 200.059.558 đồng.

Buộc anh D, chị D1 phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất quá hạn được quy định tại Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký kết với Ngân hàng TMCP A2 kể từ ngày 20/7/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng TMCP A2.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà anh D, chị D1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng TMCP A2 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 56,

diện tích 605,3m² (trong đó 100m² đất ở và 505,3m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR236225, số vào sổ cấp GCN CS01040 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/3/2019 đứng tên Hà Trọng D.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh D, chị D1 đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh D, chị D1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 22/10/2025 Ngân hàng TMCP A2 đã bán toàn bộ khoản nợ trên của anh D, chị D1 cho Công ty cổ phần P theo Hợp đồng mua bán nợ số 389/HĐMBN.ABB - VETRA. Theo đó, kể từ ngày 22/10/2025, Công ty cổ phần P là chủ nợ của khoản nợ xấu này. Đồng thời ngày 22/10/2025, Công ty cổ phần P đã ủy quyền cho Ngân hàng TMCP A2 thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Công ty cổ phần P trong việc thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm đối với khoản nợ xấu nêu trên.

Tại phiên tòa, người được ủy quyền lại của Ngân hàng TMCP A2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP A2 là Công ty cổ phần P đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần P tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 09/4/2026 là 1.385.360.498 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.044.999.998 đồng và nợ lãi là 340.360.500 đồng.

Buộc anh D, chị D1 phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất quá hạn được quy định tại các Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký kết với Ngân hàng TMCP A2 kể từ ngày 10/4/2026 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Công ty cổ phần P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà anh D, chị D1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Công ty cổ phần P có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 56; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR236225, số vào sổ cấp GCN CS01040 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/3/2019 đứng tên Hà Trọng D theo hiện trạng thực tế sử dụng.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh D, chị D1 đối với Công ty cổ phần P. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh D, chị D1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Công ty cổ phần P.

Về chi phí tố tụng: Đề nghị Tòa án xem xét buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ.

Bị đơn anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 10/12/2025 Tòa án cùng chính quyền địa phương về địa phương để lấy lời khai của anh D, chị D1. Tuy nhiên, anh D, chị D1 vắng mặt tại địa phương.

Tòa án lấy lời khai của bà Vũ Thị H3 (là mẹ đẻ của anh D), bà H3 cho biết: Việc anh D, chị D1 vay tiền của Ngân hàng TMCP A2 thì bà có nắm được. Do anh D, chị D1 làm ăn không hợp thời, hiện tại điều kiện kinh tế khó khăn chưa trả nợ được cho Ngân hàng. Hiện nay anh D, chị D1 đi làm xây dựng ở miền N, địa chỉ cụ thể của anh chị thì bà không nắm được. Anh D, chị D1 vẫn thỉnh thoảng gọi điện về cho bà. Hiện nay bà đang ở trên nhà đất, trông nom nhà cửa cho anh D, chị D1. Nhà đất của anh D, chị D1 không có tranh chấp gì với các hộ xung quanh. Sau khi bà nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đều gọi thông báo cho anh D, chị D1 biết, anh chị biết Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu anh chị trả nợ cho Ngân hàng và Tòa án đã thụ lý vụ án nhưng nay anh chị vẫn chưa có điều kiện để thanh toán được. Bà đề nghị Ngân hàng cho anh D, chị D1 có thêm thời gian để gia đình anh chị lo tiền trả nợ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ phát biểu ý kiến về kiểm sát tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Hà Trọng D, chị Đỗ Thị D1 không chấp hành đầy đủ, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 94, khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 278, 280, 292, 295, 298, 299, 301, 305, 317, 318, 319, 320, 321, 323, 351, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 144, 147, 157, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP

A2 là Công ty cổ phần P. Buộc anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 phải trả cho Công ty cổ phần P tổng số tiền tính đến ngày 09/4/2026 là 1.385.360.498 đồng, trong đó: 1.044.999.998 đồng tiền nợ gốc và 340.360.500 đồng tiền nợ lãi đối với các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/4/2026), anh D, chị D1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP A2 và anh Hà Trọng D, chị Đỗ Thị D1 đã ký kết. Trường hợp anh D, chị D1 không trả hoặc trả không đầy đủ nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Nếu số tiền xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thu hồi nợ cho Công ty cổ phần P thì anh D, chị D1 vẫn phải trả số tiền chưa thanh toán theo hợp đồng cho vay cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn anh Hà Trọng D, chị Đỗ Thị D1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Về án phí: Bị đơn anh Hà Trọng D, chị Đỗ Thị D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2025 của Ngân hàng TMCP A2, Tòa án xác định trong vụ án này nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A2 khởi kiện bị đơn là anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1.

Ngày 06/02/2026, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ nhận được Thông báo số 153/CV-TGD.26 ngày 26/01/2026 của Ngân hàng TMCP A2 về việc bán toàn bộ khoản nợ xấu và tiếp tục tham gia tố tụng. Theo đó, ngày 22/10/2025 Ngân hàng TMCP A2 đã bán toàn bộ khoản nợ xấu của anh D, chị D1 cho Công ty cổ phần P theo Hợp đồng mua bán nợ số 389/HĐMBN.ABB - VETRA. Kể từ ngày 22/10/2025, Công ty cổ phần P là chủ nợ của khoản nợ xấu này. Đồng thời ngày 22/10/2025, Công ty cổ phần P đã ủy quyền cho Ngân hàng TMCP A2 thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Công ty cổ phần P trong việc thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm đối với khoản nợ xấu nêu trên.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào Điều 7 của Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân, Tòa án xác định trong vụ án này nguyên đơn là Ngân hàng TMCP A2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP A2 là Công ty cổ phần P.

Bị đơn anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 có nơi cư trú tại tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2

Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng TMCP A2 (gọi tắt là Ngân hàng) là doanh nghiệp hoạt động theo giấy phép kinh doanh, được thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng theo quy định của Ngân hàng N. Công ty cổ phần P là doanh nghiệp hoạt động theo giấy phép kinh doanh, được thực hiện hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính. Anh Hà Trọng D có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do Ủy ban nhân dân huyện L cấp lần đầu số 19B8004619 ngày 03/10/2018 tên hộ kinh doanh Hà Trọng D. Ngày 26/11/2021 và ngày 23/3/2023, Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng cho vay với anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1, mục đích vay tiêu dùng mua sắm đồ dùng gia đình và vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng. Do anh D, chị D1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh D, chị D1 phải trả nợ theo thỏa thuận của Hợp đồng vay trong lĩnh vực tín dụng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Do đó quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[3] Về áp dụng pháp luật giải quyết: Quan hệ vay tài sản giữa các bên phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tín dụng, thời điểm ký kết hợp đồng và các phát sinh quyền, nghĩa vụ là năm 2021 và năm 2023. Do vậy pháp luật được áp dụng giải quyết trong vụ án là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017) và Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của pháp luật.

[5] Về nội dung khởi kiện: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, do Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Về hiệu lực của Hợp đồng:

Đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 10502/21/TD-TT/XXI.3; Hợp đồng cho vay hạn mức số 999/23/TD/CN/148; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 9038/21/TC-TT/XXI.3 ngày 26/11/2021, công chứng số: 4743, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/11/2021 tại Văn phòng C; giấy nhận nợ số 10502/21.01 ngày 29/11/2021; giấy nhận nợ số 999/23.03 ngày 07/02/2024; giấy nhận nợ số 999/23.04 ngày 07/02/2024 và giấy nhận nợ số 999/23.05 ngày 15/02/2024 đều được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối; các chủ thể ký kết đều đúng thẩm quyền và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Hình thức Hợp đồng tuân thủ đúng quy định pháp luật; các điều khoản trong Hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Do vậy các

Hợp đồng trên được ký kết giữa Ngân hàng TMCP A2 và anh D, chị D1 đều hợp pháp và có hiệu lực thi hành.

Đối với Hợp đồng mua bán khoản nợ số 389/HĐMBN.ABB-VETRA ngày 22/10/2025 được ký kết giữa bên bán Ngân hàng TMCP A2 và bên mua Công ty cổ phần P, các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối; các chủ thể ký kết đều đúng thẩm quyền và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Hình thức Hợp đồng tuân thủ đúng quy định pháp luật; các điều khoản trong Hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Do vậy Hợp đồng trên được ký kết giữa Ngân hàng TMCP A2 và Công ty cổ phần P là hợp pháp và có hiệu lực thi hành.

[5.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc, nợ lãi (bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn) và nợ lãi chậm trả:

Sau khi ký kết các Hợp đồng cho vay từng lần số 10502/21/TD-TT/XXI.3 ngày 26/11/2021; Hợp đồng cho vay hạn mức số 999/23/TD/CN/148 ngày 23/3/2023 thì Ngân hàng TMCP A2 đã giải ngân cho anh D, chị D1 tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng.

Do Ngân hàng đã bán khoản nợ xấu cho Công ty cổ phần P nên nay Công ty cổ phần P yêu cầu anh D, chị D1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần P tổng số tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả của cả hai khoản vay trên tính đến ngày 09/4/2026 là 1.385.360.498 đồng, cụ thể: Đối với Hợp đồng tín dụng ngày 26/11/2021 nợ gốc là 145.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 20.519.034 đồng; nợ lãi quá hạn là 16.789.952 đồng. Đối với Hợp đồng tín dụng ngày 23/3/2023 nợ gốc là 899.999.998 đồng; nợ lãi trong hạn là 3.791.514 đồng; nợ lãi quá hạn là 299.259.999 đồng.

Căn cứ thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ về thời hạn trả nợ, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi chậm trả, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc thỏa thuận lãi suất của các bên là phù hợp với quy định tại các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1, khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng...; khoản 2, 3, 4 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5.3] Đối với yêu cầu của Công ty cổ phần P về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Công ty cổ phần P yêu cầu kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm buộc bị đơn phải tiếp tục trả lãi cho Công ty cổ phần P theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán hết nợ, thấy rằng:

Đối với Hợp đồng cho vay từng lần số 10502/21/TD-TT/XXI.3 ngày 26/11/2021 thì lãi suất cho vay 8%/năm trong 12 tháng đầu; tần suất thay đổi lãi suất 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 13.

Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số 999/23/TD/CN/148 ngày 23/3/2023 thì lãi suất cho vay 8,53%/năm trong 03 tháng đầu; áp dụng giảm phân quyền

trường đơn vị, lãi suất được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân.

Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản tiền lãi của bên vay bị quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết khoản tiền lãi quá hạn.

Tại thời điểm xét xử, mức lãi suất cho vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 10502/21/TD-TT/XXI.3 ngày 26/11/2021 mà Ngân hàng điều chỉnh đang áp dụng đối với anh D, chị D1 là 13,55%/năm, lãi suất quá hạn là 20,33%/năm, lãi chậm trả là 10%/năm của lãi trong hạn chưa thanh toán; mức lãi suất cho vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 999/23/TD/CN/148 ngày 23/3/2023 mà Ngân hàng điều chỉnh đang áp dụng đối với anh D, chị D1 là 12,65%/năm, lãi suất quá hạn là 18,98%/năm, lãi chậm trả là 10%/năm của lãi trong hạn chưa thanh toán.

Theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất. Do vậy yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ cho nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5.4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, vợ chồng anh D, chị D1 đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 9038/21/TC-TT/XXI.3 ngày 26/11/2021, công chứng số: 4743, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/11/2021 tại Văn phòng C và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Theo đó anh D, chị D1 đã thế chấp tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình để đảm bảo cho khoản vay trên. Do vậy nếu anh D, chị D1 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Công ty cổ phần P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng anh D, chị D1.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 118, tờ bản đồ số 56; diện tích 605,3m² (trong đó 100m² đất ở và 505,3m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ tại: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, số CR 236225, số vào sổ cấp GCN: CS01040 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/3/2019 cho anh Hà Trọng D và các tài sản gắn liền với đất.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án và chính quyền địa phương tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất trên. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, thửa đất trên có diện tích 591,1m² (trong đó 100m² đất ở và 491,1m² đất trồng cây lâu năm). Như vậy, so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thửa đất trên thiếu hụt 14,2m². Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, đại diện địa phương cho biết nguyên nhân diện tích đất bị thiếu hụt so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể là do sai số đo đạc. Chính quyền địa phương xác nhận gia đình anh D, chị D1 sử dụng ổn định, không tranh chấp với các hộ giáp ranh xung quanh. Địa phương không nhận được bất kỳ đơn thư khiếu nại, tố cáo gì về việc tranh chấp đất với gia đình anh D, chị D1.

Trên thửa đất có 01 ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ khác (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền lại của phía nguyên đơn đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và có quan điểm trường hợp nếu anh D, chị D1 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Công ty cổ phần P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 118, tờ bản đồ số 56, diện tích 591,1m² (trong đó 100m² đất ở và 491,1m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ tại: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) theo hiện trạng sử dụng.

[6] Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ cho Công ty cổ phần P thì anh D, chị D1 có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán khoản nợ cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần P.

[7] Về chi phí tố tụng: Toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2025 hết số tiền là 6.000.000 đồng. Ngân hàng TMCP A2 đã nộp số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định. Tại phiên tòa, người được ủy quyền lại của Ngân hàng TMCP A2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP A2 là Công ty cổ phần P đề nghị bị đơn anh D, chị D1 có trách nhiệm thanh toán lại số tiền Ngân hàng TMCP A2 đã nộp tạm ứng. Do đó, cần buộc anh D, chị D1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP A2 số tiền này.

[8] Về án phí sơ thẩm: Do các bên không thỏa thuận được và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền đã làm tròn là 53.561.000 đồng [36.000.000 đồng + 3% x (1.385.360.498 đồng – 800.000.000 đồng)].

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 144, 147, 157, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 278, 280, 292, 295, 298, 299, 301, 305, 317, 318, 319, 320, 321, 323,

351, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân; Nghị quyết 01/2029/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A2 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP A2 là Công ty cổ phần P đối với anh Hà Trọng D, chị Đỗ Thị D1.

Buộc anh Hà Trọng D, chị Đỗ Thị D1 phải trả cho Công ty cổ phần P tổng số tiền tính đến hết ngày 09/4/2026 là 1.385.360.498 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng) theo các hợp đồng cho vay, cụ thể:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 10502/21/TD-TT/XXI.3 ngày 26/11/2021, nợ gốc là 145.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 20.519.034 đồng, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn là 16.789.952 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2026 cho đến khi thi hành xong, anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi suất quá hạn trên số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 20,33%/năm.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 999/23/TD/CN/148 ngày 23/3/2023, nợ gốc là 899.999.998 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.791.514 đồng, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn là 299.259.999 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2026 cho đến khi thi hành xong, anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi suất quá hạn trên số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 18,98%/năm.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần P thì Công ty cổ phần P có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 9038/21/TC-TT/XXI.3 ngày 26/11/2021, công chứng số: 4743, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/11/2021 tại Văn phòng C để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 56; diện tích 591,1m² (trong đó 100m² đất ở và 491,1m² đất trồng cây lâu năm); địa chỉ tại: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, số CR 236225, số vào sổ cấp GCN: CS01040 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/3/2019 cho anh Hà Trọng D và các tài sản gắn liền với đất theo mốc giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 1.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ cho Công ty cổ phần P thì anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán khoản nợ cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần P.

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP A2 số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn anh Hà Trọng D và chị Đỗ Thị D1 phải chịu 53.561.000 đồng (Năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng) (đã làm tròn) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP A2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP A2 số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 24.676.000 đồng (Hai mươi tư triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số: 0003917 ngày 21/10/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 11- Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hữu Vị

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Thu Trang